

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH**

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ năm (05) ngày 05/5/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco;

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ năm (05) ngày 05/5/2021 là: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BLN.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch
Ông Đoàn Thái Bình	Thành viên
Ông Dương Minh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên

##### **BAN KIỂM SOÁT**

Bà Nguyễn Minh Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Ông Ngô Bá Linh	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/4/2021)
Bà Nguyễn Thị Ngoan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2021)

##### **BAN GIÁM ĐỐC**

Ông Ninh Đức Thọ	Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/5/2021)
Ông Nguyễn Hữu Yên	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2021)
Ông Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc
Ông Ninh Đức Thọ	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2021)
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc
Ông Thạch Quốc Bảo	Phó Giám đốc phụ trách xưởng Trần Vỹ (Bỏ nhiệm ngày 01/6/2021)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ninh Đức Thọ**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022



Số: 135/2022/BCKT-CPA VIETNAM -NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:            **Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc;  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh, được lập ngày 15/3/2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> 100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>46.985.355.152</b>	<b>65.814.847.217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>17.250.304.476</b>	<b>19.874.261.675</b>
1. Tiền	111		17.250.304.476	19.371.117.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	503.144.579
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>641.600.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	641.600.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.735.705.943</b>	<b>43.991.633.089</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.599.979.582	41.634.537.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	106.120.257	2.247.960.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	29.606.104	109.135.624
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>1.960.664.904</b>	<b>1.545.591.160</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.960.664.904	1.545.591.160
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>397.079.829</b>	<b>403.361.293</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	162.636.565	196.334.939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	234.443.264	207.026.354
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> 200 =220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>134.090.099.545</b>	<b>153.964.112.150</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.847.709.390</b>	<b>152.828.786.103</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	132.787.292.715	152.743.369.432
- Nguyên giá	222		256.525.493.296	244.295.572.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.738.200.581)	(91.552.202.864)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	60.416.675	85.416.671
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(89.583.325)	(64.583.329)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.242.390.155</b>	<b>1.135.326.047</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.242.390.155	1.135.326.047
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>181.075.454.697</b>	<b>219.778.959.367</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>127.672.107.499</b>	<b>165.471.025.043</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.991.068.499</b>	<b>72.429.050.043</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	5.306.677.258	11.346.139.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.494.000	1.530.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.378.594.050	1.533.231.355
4. Phải trả người lao động	314		6.755.595.900	9.824.870.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	355.982.742	253.108.541
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	215.134.560	7.798.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	15.792.590.617	47.785.690.124
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		175.999.372	148.211.539
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>96.681.039.000</b>	<b>93.041.975.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.973.500.000	1.809.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	94.707.539.000	91.232.475.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>53.403.347.198</b>	<b>54.307.934.324</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>53.403.347.198</b>	<b>54.307.934.324</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		802.970.641	774.882.808
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.600.376.557	3.533.051.516
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>2.469.341.177</i>	<i>3.252.173.182</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>131.035.380</i>	<i>280.878.334</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>181.075.454.697</b>	<b>219.778.959.367</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ninh Đức Thọ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	140.880.096.697	157.973.795.642
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		140.880.096.697	157.973.795.642
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	125.123.186.004	141.987.633.090
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>15.756.910.693</b>	<b>15.986.162.552</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	320.878.594	154.669.089
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.920.562.866	9.566.740.837
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.920.562.866	9.566.740.837
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.973.948.072	8.801.425.816
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>183.278.349</b>	<b>(2.227.335.012)</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	801.156	2.693.349.091
12. Chi phí khác	32	6.7	7.112.994	119.861.885
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.7</b>	<b>(6.311.838)</b>	<b>2.573.487.206</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>176.966.511</b>	<b>346.152.194</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	45.931.131	65.273.860
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>131.035.380</b>	<b>280.878.334</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	26,21	27,68

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân



Ninh Đức Thọ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		176.966.511	346.152.194
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		32.558.217.259	28.610.476.656
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(320.878.594)	(2.769.324.143)
- Chi phí lãi vay	06		8.920.562.866	9.566.740.837
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.334.868.042	35.754.045.544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.328.510.236	(15.674.773.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(415.073.744)	63.144.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.484.463.220)	(3.625.727.485)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.365.734)	2.472.848.861
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.920.562.866)	(9.566.740.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.000.000)	(69.743.105)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(75.192.000)	(75.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.594.720.714	9.277.861.808
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.229.921.000)	(92.950.214.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.682.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(641.600.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320.878.594	154.669.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.550.642.406)	(90.112.818.305)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.264.318.004	117.665.187.537
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.782.353.511)	(36.622.097.413)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.150.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.668.035.507)	81.043.090.124
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.623.957.199)	208.133.627
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.874.261.675	19.666.128.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	17.250.304.476	19.874.261.675

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ninh Đức Thọ



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/05/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại Mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ năm (05) ngày 05/5/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco.

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ năm (05) ngày 05/5/2021 là: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BLN.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 468 người (Tại ngày 31/12/2020 là 509 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Vận tải bằng xe buýt; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe động cơ khác); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới,...); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán Bar, karaoke, vũ trường); Bốc xếp hàng hóa; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác./.

**Hoạt động chính của Công ty trong năm:** Vận tải hành khách bằng xe buýt.

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 13
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm tin học và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 6 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí bảo hiểm vật chất phương tiện phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng, doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu vé ngày, Công ty ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh vé bán hàng ngày tại các tuyến xe. Đối với doanh thu vé tháng, Công ty ghi nhận theo phân bổ doanh thu hàng tháng từ Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị (thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hà Nội). Đối với doanh thu trợ giá xe bus được ghi nhận sau khi có phê duyệt, thẩm tra từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất *chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có)* kể cả khi sản phẩm dịch vụ chưa được xác định là tiêu thụ.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2021, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

#### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực dịch vụ vận tải, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động khu vực địa lý duy nhất ở Việt Nam. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.410.813.858	256.053.452
Tiền gửi ngân hàng	15.822.217.618	18.818.932.644
Tiền đang chuyển	17.273.000	296.131.000
Các khoản tương đương tiền	-	503.144.579
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	503.144.579
<b>Tổng</b>	<b>17.250.304.476</b>	<b>19.874.261.675</b>

#### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>641.600.000</b>	<b>641.600.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	641.600.000	641.600.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>641.600.000</b>	<b>641.600.000</b>	-	-

#### 5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.599.979.582</b>	<b>41.634.537.465</b>
Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị	24.352.738.000	35.847.085.000
Công ty CP ERIDAN	700.000.000	3.884.700.000
Các khách hàng khác	1.547.241.582	1.902.752.465
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>26.599.979.582</b>	<b>41.634.537.465</b>

#### 5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần TRANAUTO	-	2.247.960.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Anh Phúc	106.120.257	-
<b>Tổng</b>	<b>106.120.257</b>	<b>2.247.960.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	29.606.104	-	109.135.624	-
Tạm ứng	-	-	5.980.000	-
Phải thu khác	29.606.104	-	103.155.624	-
<i>BHXH nộp thừa</i>	-	-	87.635.624	-
<i>Phải thu khác</i>	29.606.104	-	15.520.000	-
Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>29.606.104</b>	<b>-</b>	<b>109.135.624</b>	<b>-</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.957.380.772	-	1.539.590.662	-
Công cụ, dụng cụ	3.284.132	-	6.000.498	-
	<b>1.960.664.904</b>	<b>-</b>	<b>1.545.591.160</b>	<b>-</b>

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	30.375.087.516	4.119.932.280	208.924.110.000	876.442.500	244.295.572.296
Tăng trong năm	-	765.325.000	11.464.596.000	-	12.229.921.000
Mua trong năm	-	765.325.000	11.464.596.000	-	12.229.921.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<b>30.375.087.516</b>	<b>4.885.257.280</b>	<b>220.388.706.000</b>	<b>876.442.500</b>	<b>256.525.493.296</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	18.729.597.213	2.350.253.851	70.001.370.224	470.981.576	91.552.202.864
Tăng trong năm	2.213.139.720	425.573.772	29.805.692.935	88.810.836	32.533.217.263
Khấu hao trong năm	2.213.139.720	425.573.772	29.805.692.935	88.810.836	32.533.217.263
Giảm trong năm	-	-	347.219.546	-	347.219.546
Giảm khác	-	-	347.219.546	-	347.219.546
Số dư tại 31/12/2021	<b>20.942.736.933</b>	<b>2.775.827.623</b>	<b>99.459.843.613</b>	<b>559.792.412</b>	<b>123.738.200.581</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	11.645.490.303	1.769.678.429	138.922.739.776	405.460.924	152.743.369.432
Tại 31/12/2021	<b>9.432.350.583</b>	<b>2.109.429.657</b>	<b>120.928.862.387</b>	<b>316.650.088</b>	<b>132.787.292.715</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 121.909.760.047 đồng ( tại ngày 31/12/2020 là 139.633.251.760 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 32.182.248.693 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 4.301.048.693 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>Phần mềm tín học</u>	<u>Tổng</u>
Số dư tại 01/01/2021	150.000.000	150.000.000
Tăng trong năm	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>150.000.000</u>	<u>150.000.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2021	64.583.329	64.583.329
Tăng trong năm	24.999.996	24.999.996
Khấu hao trong năm	24.999.996	24.999.996
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>89.583.325</u>	<u>89.583.325</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2021	<u>85.416.671</u>	<u>85.416.671</u>
Tại 31/12/2021	<u>60.416.675</u>	<u>60.416.675</u>

**5.9 Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2021 VND</u>	<u>01/01/2021 VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>162.636.565</b>	<b>196.334.939</b>
Công cụ dụng cụ	15.837.997	-
Chi phí bảo hiểm	146.798.568	196.334.939
<b>Dài hạn</b>	<b>1.242.390.155</b>	<b>1.135.326.047</b>
Công cụ dụng cụ	355.789.938	390.333.750
Chi phí sửa chữa	886.600.217	744.992.297
<b>Tổng</b>	<u><b>1.405.026.720</b></u>	<u><b>1.331.660.986</b></u>

**5.10 Phải trả cho người bán**

	<u>31/12/2021 (VND)</u>		<u>01/01/2021 (VND)</u>	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.306.677.258</b>	<b>5.306.677.258</b>	<b>11.346.139.874</b>	<b>11.346.139.874</b>
Công ty CP Xăng dầu HFC	2.680.707.130	2.680.707.130	7.741.148.920	7.741.148.920
- Các đối tượng khác	2.625.970.128	2.625.970.128	3.604.990.954	3.604.990.954
<b>Tổng</b>	<u><b>5.306.677.258</b></u>	<u><b>5.306.677.258</b></u>	<u><b>11.346.139.874</b></u>	<u><b>11.346.139.874</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>1.533.231.355</b>	<b>2.334.059.628</b>	<b>1.488.696.933</b>	<b>2.378.594.050</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.069.694.898	1.037.998.499	31.696.399
Thuế thu nhập cá nhân	150.731.355	100.076.143	150.409.847	100.397.651
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.382.500.000	879.878.250	15.878.250	2.246.500.000
Phí, lệ phí, thuế môn bài và các khoản phải nộp khác	-	284.410.337	284.410.337	-
<b>Phải thu</b>	<b>207.026.354</b>	<b>215.722.504</b>	<b>243.139.414</b>	<b>234.443.264</b>
Thuế giá trị gia tăng	26.679.479	26.679.479	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.256.895	187.470.545	241.539.414	234.325.764
Thuế TNDN truy thu năm 2019, 2020	-	141.539.414	141.539.414	-
Thuế TNDN năm nay	180.256.895	45.931.131	100.000.000	234.325.764
Thuế tài nguyên	89.980	1.572.480	1.600.000	117.500

**5.12 Chi phí phải trả**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>355.982.742</b>	<b>253.108.541</b>
Chi phí ăn ca	116.711.000	182.304.399
Chi phí điếm đỗ, bến bãi	59.117.000	46.057.200
Chi phí khác	180.154.742	24.746.942
<b>Tổng</b>	<b>355.982.742</b>	<b>253.108.541</b>

**5.13 Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>215.134.560</b>	<b>7.798.200</b>
Kinh phí công đoàn	157.716.330	-
Bảo hiểm xã hội	47.950.030	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.468.200	7.798.200
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>9.468.200</i>	<i>7.798.200</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.973.500.000</b>	<b>1.809.500.000</b>
Công ty Cổ phần Tranauto (*)	350.000.000	350.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.623.500.000	1.459.500.000
<b>Tổng</b>	<b>2.188.634.560</b>	<b>1.817.298.200</b>

(\*): Số tiền Công ty Cổ phần Tranauto tạm góp theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2017/HĐHT/Transerco-Liên Ninh-Tranauto ngày 23/05/2017 giữa Tổng Công ty Vận tải Hà Nội; Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Công ty Cổ phần Tranauto cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ kỹ thuật ô tô công nghệ cao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay	31/12/2021 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>15.792.590.617</b>	<b>15.792.590.617</b>	<b>21.440.478.004</b>	<b>53.433.577.511</b>	<b>47.785.690.124</b>	<b>47.785.690.124</b>	<b>47.785.690.124</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	10.217.759.547	10.217.759.547	15.121.891.577	33.789.935.017	28.885.802.987	28.885.802.987	28.885.802.987
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (2)	-	-	-	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (3)	1.406.831.070	1.406.831.070	2.150.586.427	4.861.092.494	4.117.337.137	4.117.337.137	4.117.337.137
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000	4.168.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 08B) (2)	-	-	-	2.387.550.000	2.387.550.000	2.387.550.000	2.387.550.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 37)	-	-	-	1.192.000.000	1.192.000.000	1.192.000.000	1.192.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 21A)	-	-	-	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 21B)	-	-	-	1.475.000.000	1.475.000.000	1.475.000.000	1.475.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (13 xe tuyến 125) (4)	-	-	1.348.776.000	1.348.776.000	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Vay	31/12/2021 (VND)			Trong năm (VND)			01/01/2021 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
<b>Vay dài hạn</b>	<b>94.707.539.000</b>	<b>94.707.539.000</b>	<b>8.991.840.000</b>	<b>5.516.776.000</b>	<b>91.232.475.000</b>	<b>91.232.475.000</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	4.160.000.000	4.160.000.000	-	4.168.000.000	8.328.000.000	8.328.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyển 08B) (2)	10.743.975.000	10.743.975.000	-	-	10.743.975.000	10.743.975.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyển 37) (1)	14.889.750.000	14.889.750.000	-	-	14.889.750.000	14.889.750.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyển 21A) (1)	21.090.000.000	21.090.000.000	-	-	21.090.000.000	21.090.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyển 21B) (1)	18.068.750.000	18.068.750.000	-	-	18.068.750.000	18.068.750.000			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (2)	18.112.000.000	18.112.000.000	-	-	18.112.000.000	18.112.000.000			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (13 xe tuyến 125) (4)	7.643.064.000	7.643.064.000	8.991.840.000	1.348.776.000	-	-			
<b>Tổng</b>	<b>110.500.129.617</b>	<b>110.500.129.617</b>	<b>30.432.318.004</b>	<b>58.950.353.511</b>	<b>139.018.165.124</b>	<b>139.018.165.124</b>			

(1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm:

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số: 01/2017.HDDA.VCBHN-LN ngày 21/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có hạn mức là 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay vốn: thanh toán và bù đắp các chi phí liên quan đến việc đầu tư 16 xe buýt trung bình phục vụ hoạt động vận tải hành khách công cộng. Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ dự án xe buýt trung bình sức chứa hành khách, nhãn hiệu Deawoo BC095, trị giá: 36.165.000.000 VND (bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) theo Biên bản định giá tài sản đảm bảo ngày 21/11/2017. Lãi vốn vay trả vào ngày 26 hàng tháng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/19/HDTDDA/TDHLN ngày 16/05/2019. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 17.113.000.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay vốn: Đầu tư thay thế phương tiện tuyến buýt 08B năm 2019 của Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh. Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay năm đầu là 9%/năm, các năm tiếp theo quy định hiện hành của VCB. Lãi vay vốn trả vào ngày 26 hàng tháng.

Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐCTD/VCBHN-LN ngày 25/3/2020. Giới hạn cấp tín dụng: 135.115.250.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 42 tỷ đồng, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là 135.115.250.000 VND. Mục đích: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: 10 xe buýt theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 01/19/TCPTGT/VCBHN-LN ngày 15/5/2019, 16 xe buýt theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải số 01.117/HĐTC/VCBHN-LIENNINH ngày 21/11/2017, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư tài sản cố định thuộc GHTD trung dài hạn. Bao gồm các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HĐCVHM/VCBHN-LN: hạn mức cho vay: 6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất: ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ.

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2020/TDHL/VCHN-LN ngày 16/4/2020. Số tiền cho vay tối đa: 16.677.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 37 năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 13 xe buýt nhãn hiệu SAMCO ISUZU BGG5 E4 hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 37, năm 2020.

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/2020/TDHL/VCHN-LN ngày 25/3/2020. Số tiền cho vay tối đa: 24.150.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 21A năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 14 xe buýt nhãn hiệu TRACOMECO CITYBUS B76D hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 21A, năm 2020.

+ Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 03/2020/TDHL/VCHN-LN ngày 25/03/2020. Số tiền cho vay tối đa: 20.700.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 21B năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 12 xe buýt nhãn hiệu TRACOMECO CITYBUS95 B76D hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 21B năm 2020.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/108093/HĐTD ngày 23/9/2019 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 26.752.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 20 xe ô tô buýt Samco BGG5E4 do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 2606-2019/HĐKT/Tranauto-LN ngày 26/06/2019 phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất: năm đầu tiên: 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp bảo đảm là tài sản hình thành từ vốn vay là 20 xe ô tô buýt 19 chỗ ngồi + 36 chỗ đứng nhãn hiệu Samco BGG5E4 mới 100% sản xuất 2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH  
Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú,  
Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVM/NHCT136-CITYLIENNINH ngày 08/12/2020 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai. Hạn mức cho vay là 5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nhận nợ tối đa không quá 9 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng giấy nhận.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/108093/HĐTD ngày 22/02/2021 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 8.996.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô buýt GAZ do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 125/HĐKT/LN-GAZ phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay: 05 năm. Lãi suất: năm đầu tiên: 8%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 13 xe ô tô buýt số 125.

**5.15 Vốn-chủ-sở-hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	50.000.000.000	774.882.808	3.252.173.182	54.027.055.990
Lãi trong năm trước	-	-	280.878.334	280.878.334
Số dư tại 31/12/2020	50.000.000.000	774.882.808	3.533.051.516	54.307.934.324
Số dư tại 01/01/2021	50.000.000.000	774.882.808	3.533.051.516	54.307.934.324
Lãi trong năm nay	-	-	131.035.380	131.035.380
Trích lập quỹ (i)	-	28.087.833	(28.087.833)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(28.087.833)	(28.087.833)
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
Tăng khác	-	-	142.465.327	142.465.327
Số dư tại 31/12/2021	50.000.000.000	802.970.641	2.600.376.557	53.403.347.198

(i): Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23/4/2021 như sau:

- + Chia cổ tức là 1.150.000.000 đồng
- + Quỹ đầu tư phát triển: 28.087.833 đồng
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi là: 28.087.833 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn Nhà nước (Đại diện Tổng Công ty Vận tải Hà Nội - CTCP)	17.500.000.000	17.500.000.000
Các Cổ đông khác	32.500.000.000	32.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.150.000.000	-
Phân phối các quỹ	56.175.666	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe buýt	121.450.719.000	129.502.883.000
Doanh thu bán hàng	5.360.100.000	15.714.409.091
Doanh thu sửa chữa Trần Vĩ	12.762.137.555	11.413.049.892
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.307.140.142	1.343.453.659
<b>Tổng</b>	<b>140.880.096.697</b>	<b>157.973.795.642</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xe buýt	105.824.488.147	112.189.750.279
Giá vốn bán hàng	5.186.862.832	15.448.933.419
Giá vốn sửa chữa Trần Vĩ	14.111.835.025	14.348.949.392
<b>Tổng</b>	<b>125.123.186.004</b>	<b>141.987.633.090</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320.878.594	154.669.089
<b>Tổng</b>	<b>320.878.594</b>	<b>154.669.089</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	8.920.562.866	9.566.740.837
<b>Tổng</b>	<b>8.920.562.866</b>	<b>9.566.740.837</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.694.652.649	4.128.229.673
Chi phí đồ dùng văn phòng	841.793.891	246.433.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.542.021.336	1.677.838.231
Thuế phí và lệ phí	18.878.250	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.868.188	2.409.083.616
Chi phí bằng tiền khác	808.733.758	339.840.896
<b>Tổng</b>	<b>6.973.948.072</b>	<b>8.801.425.816</b>

**6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>176.966.511</b>	<b>346.152.194</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	151.112.994	120.089.666
<i>Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp</i>	<i>144.000.000</i>	<i>120.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp thuế TNCN, phạt vi phạm hành chính</i>	<i>7.112.994</i>	<i>89.666</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>328.079.505</b>	<b>466.241.860</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	65.615.901	93.248.372
Giảm 30% thuế TNDN theo quy định	19.684.770	27.974.512
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>45.931.131</b>	<b>65.273.860</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.7 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	-	2.682.727.273
Thanh lý Vật tư, phụ tùng cũ, hỏng	801.156	10.621.818
<b>Tổng</b>	<b>801.156</b>	<b>2.693.349.091</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	68.072.219
Chi phí thanh lý	-	51.700.000
Chi phí chậm nộp thuế, phạt hành chính	7.112.994	89.666
<b>Tổng</b>	<b>7.112.994</b>	<b>119.861.885</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(6.311.838)</b>	<b>2.573.487.206</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 (Số trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>131.035.380</b>	<b>280.878.334</b>
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (Truy thu TNDN và chậm nộp năm 2019, 2020)	-	142.465.327
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>131.035.380</b>	<b>138.413.007</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>26,21</b>	<b>27,68</b>

Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2021 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Quản lý điều hành năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Năm 2021, Công ty có thực hiện điều chỉnh lợi nhuận theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2019 và 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

	Năm 2020 (Số đã trình bày) VND	Năm 2020 (Số trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>280.878.334</b>	<b>280.878.334</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (Truy thu TNDN và chậm nộp năm 2019, 2020)</i>	-	142.465.327
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>280.878.334</b>	<b>138.413.007</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>56,18</b>	<b>27,68</b>

### 6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.857.372.189	29.054.131.624
Chi phí nhân công	46.100.383.576	54.124.919.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.558.217.259	28.610.476.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.829.333.452	21.685.642.771
Chi phí khác bằng tiền	2.564.964.768	1.864.954.923
<b>Tổng</b>	<b>126.910.271.244</b>	<b>135.340.125.487</b>

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	180.000.000	180.000.000
Lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Lương	1.414.090.673	1.279.601.500



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong đó:

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Ngô Xuân Phú	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	39.600.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Dương Minh Thắng	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	24.000.000	26.400.000
Đoàn Thái Bình	Thành viên HĐQT	24.000.000	26.400.000

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Nguyễn Minh Chí	Trưởng BKS	24.000.000	26.400.000
Nguyễn Thị Ngoan	TV BKS	4.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Hạnh	TV BKS	12.000.000	13.200.000
Ngô Bá Linh	TV BKS	8.000.000	-

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
Nguyễn Hữu Yên	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2021)	125.448.076	321.396.538
Ninh Đức Thọ	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/221)	328.360.923	233.820.732
Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc/Người công bố thông tin	288.071.277	244.280.194
Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc	286.532.246	243.844.615
Thạch Quốc Bảo	Phó Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/6/2021)	131.787.692	-
Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	253.890.459	236.259.421

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Ngoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Ninh Đức Thọ

